

NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA TỶ LỆ AN TOÀN VỐN TỐI THIỂU TỚI KHẢ NĂNG SINH LỜI CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

TRẦN THỊ KIM LIÊN*

Ngày nhận: 15/10/2023

Ngày phản biện: 19/11/2023

Ngày duyệt đăng: 01/12/2023

Tóm tắt: Bằng phương pháp ước lượng mô men tổng quát (Generalized Method of Moments - GMM) để tiến hành ước lượng sự tác động của tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu tới khả năng sinh lời của 26 ngân hàng thương mại Việt Nam trên cơ sở dữ liệu từ báo cáo tài chính của 26 ngân hàng thương mại này trong giai đoạn 2010 - 2022. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc tăng tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu sẽ có tác động tích cực tới việc gia tăng khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại. Dựa trên kết quả này, nghiên cứu đưa ra một số khuyến nghị trong việc thực hiện tỷ lệ đảm bảo an toàn vốn tối thiểu tại các ngân hàng thương mại Việt Nam nhằm gia tăng khả năng sinh lời, đảm bảo hiệu quả kinh doanh, khuyến khích các ngân hàng thương mại phát triển bền vững.

Từ khóa: tác động; tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu; khả năng sinh lời; ngân hàng thương mại.

STUDYING THE IMPACT OF THE MINIMUM CAPITAL ADEQUACY RATIO ON THE PROFITABILITY OF VIETNAMESE COMMERCIAL BANKS

Abstract: Using the Generalized Method of Moments (GMM) to estimate the impact of the minimum capital adequacy ratio on the profitability of 26 commercial banks in Vietnam based on financial reports from these banks for the period 2010-2022, the research results indicate that increasing the minimum capital adequacy ratio will have a positive impact on the profitability of commercial banks. Based on these findings, the study provides recommendations for implementing the minimum capital adequacy ratio in Vietnamese commercial banks to enhance profitability, ensure business efficiency, and encourage sustainable development of commercial banks.

Keywords: impact; minimum capital adequacy ratio; profitability; commercial banks.

1. Đặt vấn đề

Hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại (NHTM) luôn tiềm ẩn các rủi ro, do đó việc tạo nền tảng an toàn, phòng chống rủi ro, trên cơ sở đó tạo khả năng sinh lời cho các NHTM là rất cần thiết. Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (Capital Adequacy Ratio - CAR) là một thước đo về mức độ an toàn và đóng vai trò hết sức quan trọng trong hoạt động của ngân hàng, được Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng (BSBC) xây dựng và phát triển. Đáp ứng yêu cầu của hiệp ước Basel là giải pháp tối ưu để các NHTM trụ vững trước những biến động khó lường của thị trường tài chính.

Tại Việt Nam, việc triển khai áp dụng Hiệp ước Basel đã bước đầu được thực hiện từ năm 2005 khi Ngân hàng Nhà nước (NHNN) Việt Nam ban hành Quyết định số 457/2005/QĐ-NHNN dựa theo tiêu chuẩn an toàn vốn của Basel I và cập nhật mới nhất là Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của NHNN quy định áp dụng CAR theo tiêu chuẩn

Basel II từ ngày 01/01/2020 với tỷ lệ tối thiểu là 8%. Với việc thực hiện đầy đủ các trụ cột của Basel II, các NHTM Việt Nam đã cải thiện đáng kể sự lành mạnh về tài chính, nâng cao năng lực quản lý rủi ro, góp phần tăng cường khả năng chống chịu trước cú sốc của nền kinh tế. Với các thay đổi trong quy định pháp lý đối với hệ số CAR về mức tỷ lệ tối thiểu và phương pháp tính toán, hệ số CAR thực tế tại các NHTM cũng có sự biến động qua thời gian và việc thay đổi này sẽ có các ảnh hưởng khác nhau tới các mặt hoạt động của NHTM, đặc biệt trên khía cạnh về khả năng sinh lời. Việc đảm bảo quy định vốn tối thiểu tại các NHTM Việt Nam liệu có làm ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của các ngân hàng này hay không? Để trả lời câu hỏi này, thông qua phương pháp sử dụng mô hình hồi quy dựa trên bộ số liệu đầu vào từ báo cáo tài chính của các NHTM được lựa chọn và tỷ lệ an toàn vốn được công bố của các NHTM này qua các

* Trường Đại học Công đoàn

năm, kết hợp với các số liệu thứ cấp về các mặt hoạt động của NHTM được truy xuất từ kho dữ liệu của S&P, nghiên cứu tiến hành lượng hoá tác động của tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu tới các tham số đặc trưng cho khả năng sinh lời của NHTM.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Vào những năm 70 của thế kỷ 20, cuộc khủng hoảng trên thị trường tiền tệ quốc tế đã gây ra sự sụp đổ của hàng loạt các ngân hàng trên thế giới. Trước tình hình đó, Ngân hàng trung ương của 10 nước phát triển thuộc nhóm G10 đã thành lập Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng. Ủy ban này là một diễn đàn hợp tác và trao đổi thường xuyên về các vấn đề liên quan đến giám sát hoạt động ngân hàng. Mục tiêu hoạt động của tổ chức này là tăng cường hiểu biết về các vấn đề chính trong giám sát và nâng cao chất lượng giám sát ngân hàng trên toàn thế giới. Năm 1988, Ủy ban Basel giới thiệu hệ Hiệp ước vốn Basel (the Basel Capital Accord) với phiên bản đầu tiên là Basel I. Theo đó, tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (Minimum Capital Adequacy Ratio) trong hoạt động kinh doanh ngân hàng lần đầu tiên được Basel I đưa ra là tỷ lệ về mức vốn tiêu chuẩn tối thiểu tính trên tài sản đã điều chỉnh rủi ro của ngân hàng. Ngoài ra, Basel I khuyến nghị mức tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu đối với các NHTM là 8% tính trên tài sản đã điều chỉnh rủi ro để duy trì hoạt động an toàn. Tuy vậy, Basel I chỉ mới tập trung vào rủi ro tín dụng mà chưa cân nhắc tới các rủi ro khác, điều này gây ảnh hưởng rất lớn tới sự an toàn của các NHTM. Vì thế, phiên bản Basel II được giới thiệu vào năm 2006 (BCBS, 2006) đã thắt chặt hơn các quy định về giám sát an toàn trong hoạt động của các NHTM và kỉ luật thị trường. Tới năm 2008, khi cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu nổ ra đã chỉ ra những thiếu sót trong các quy định quản lý ngân hàng hiện hành, kể cả hiệp ước Basel II, từ đó đưa tới sự ra đời của phiên bản Basel III vào 2011. So với hiệp ước Basel II, Basel III đã đưa ra các quy định chặt chẽ hơn về chất lượng cũng như mức vốn NHTM cần nắm giữ. Như vậy, trong nghiên cứu này cho rằng, tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu phản ánh mức vốn tự có tối thiểu mà các ngân hàng phải nắm giữ, tính trên tài sản đã điều chỉnh rủi ro của ngân hàng, để có thể đảm bảo ngân hàng đối phó được với các loại rủi ro có thể xảy ra trong quá trình hoạt động.

Mục tiêu hoạt động của NHTM là tạo ra lợi nhuận để có thể tích lũy vốn và phát triển quy mô cũng như tăng cường khả năng cạnh tranh và bảo đảm sự an

toàn trong hoạt động ngân hàng. Trong đó, khả năng sinh lời là chỉ tiêu quan trọng để đánh giá hiệu quả hoạt động của NHTM. Houston (2010) cho rằng, khả năng sinh lời có nghĩa là khả năng tạo ra lợi nhuận từ tất cả các hoạt động kinh doanh của một tổ chức, doanh nghiệp. Điều này cho thấy một tổ chức có thể tạo ra khả năng sinh lời hiệu quả như thế nào bằng cách sử dụng tất cả các nguồn lực sẵn có trên thị trường. Trên cơ sở đó, Olalekan và Adeyinka (2013) cho rằng, khả năng sinh lời của NHTM là khả năng tạo ra lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của ngân hàng, thể hiện hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Như vậy, trong nghiên cứu này cho rằng khả năng sinh lời phản ánh mức độ tạo ra lợi nhuận từ việc sử dụng các nguồn lực sẵn có của ngân hàng, từ tài sản vật chất đến tài sản tài chính hay con người mà ngân hàng đang nắm giữ để tạo ra lợi nhuận.

Khả năng sinh lời của NHTM được đo lường bởi một hoặc một nhóm các chỉ tiêu bao gồm: tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) - phản ánh khả năng sinh lời tổng thể trên toàn bộ tài sản của ngân hàng; tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) - thể hiện khả năng tạo ra lợi nhuận của vốn chủ sở hữu; tỷ lệ thu nhập lãi thuần (NIM) - thể hiện hiệu quả trong hoạt động cho vay của ngân hàng... Trong đó, chỉ tiêu quan trọng để đo lường khả năng sinh lời mà các nhà đầu tư thường quan tâm, đó là chỉ tiêu ROA. Trong nghiên cứu của Molyneux và Seth (1998) phân tích hiệu quả của các ngân hàng nước ngoài tại Úc trong giai đoạn 1989 - 1993 và chỉ ra GDP của quốc gia hiện tại, tỷ lệ thu nhập lãi thuần và thu nhập ngoài lãi có tác động thuận chiều lên khả năng sinh lời được đặc trưng bởi ROA. Về mặt nguyên tắc, khi ngân hàng có tỷ lệ đòn bẩy tài chính cao, tức là tỷ trọng vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản thấp thì ROE thường cao, ROA thấp và ngược lại. Do đó, hai chỉ tiêu này có thể sử dụng đồng thời hoặc thay thế nhau trong các nghiên cứu. Tuy nhiên, nhược điểm khi phân tích ROE đó là bỏ qua các rủi ro liên quan đến đòn bẩy tài chính nên ROA thường được sử dụng phổ biến hơn để đánh giá khả năng sinh lời của ngân hàng. Cũng theo hướng nghiên cứu này, Kosmidou (2008) trong nghiên cứu các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng Hy Lạp từ năm 1990 đến năm 2002, đã chỉ ra rằng hiệu quả hoạt động được đánh giá thông qua khả năng sinh lời của ngân hàng. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tỷ trọng vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản càng cao thì khả năng sinh lời của ngân hàng đạt được càng

tốt và khả năng sinh lời của ngân hàng được đo lường bởi tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản bình quân (ROAA).

Như vậy, dựa trên khung lý thuyết trên, tác giả đưa ra mô hình nghiên cứu như sau:

$$BankProfit_{it} = \beta_1 BankProfit_{it-1} + \beta_2 CaR_{it-1} + \beta_3 Xi_{it-1} + \mu_t + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

i: chỉ số ngân hàng

t: chỉ số thời gian.

BankProfit_{it}: khả năng sinh lời của ngân hàng thương mại

CaR_{it}: tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (đây là biến giải thích quan tâm chính của nghiên cứu nhằm đánh giá tác động của tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu tới khả năng sinh lời của NHTM)

μ_t : biến cố định theo thời gian để kiểm soát các tác động tương tự của nền kinh tế tới hiệu quả hoạt động của các NHTM và ε_{it} là phần dư. Các biến giải thích được vào mô hình với độ trễ thời gian 1 năm để kiểm soát cho vấn đề nội sinh trong tác động của CaR và các biến đặc trưng của NHTM. Ngoài ra, nghiên cứu cũng đưa biến trễ của biến phụ thuộc vào mô hình để kiểm soát cho tính ổn định qua thời gian của khả năng sinh lời, tương tự như nghiên cứu của Wu và cộng sự (2020).

Để kiểm soát tác động của các đặc trưng khác của NHTM tới hiệu quả hoạt động, nghiên cứu đưa vào một nhóm các biến đặc trưng của mỗi ngân hàng (Xi_{it}), gồm có:

(i) Quy mô của NHTM (TA): thể hiện qua logarit cơ số tự nhiên của tổng tài sản trong các mô hình hồi quy. Các nghiên cứu trước đây về tác động của yếu tố quy mô tới hiệu quả hoạt động của NHTM cho các kết quả không đồng nhất. Cụ thể, các ngân hàng có quy mô lớn có thể có khả năng sinh lời cao hơn nhờ lợi thế kinh tế nhờ quy mô (McAllister và McManus, 1993; Goddard và cộng sự, 2004).

(ii) Khả năng thanh khoản của NHTM (LIQ): đo lường bằng tỷ lệ của các tài sản có tính thanh khoản cao trên tổng tài sản của NHTM. Về lý thuyết, việc nắm giữ nhiều tài sản có tính thanh khoản có thể giúp các NHTM giảm thiểu rủi ro thanh khoản (Cornett và cộng sự, 2011), tuy nhiên lại đồng thời làm giảm khả năng sinh lời của NHTM.

(iii) Cấu trúc thu nhập của NHTM (NII): thể hiện qua tỷ lệ thu nhập ngoài lãi trên tổng thu nhập ròng của NHTM. Việc đa dạng hóa nguồn thu có thể giúp NHTM tăng khả năng sinh lời, đồng thời giảm thiểu

rủi ro khi bớt phụ thuộc vào nguồn thu lãi từ hoạt động tín dụng vốn thay đổi theo chu kỳ của nền kinh tế (Stein, 2002).

(iv) Chất lượng tài sản (LLP): thể hiện thông qua tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro trên tổng tài sản. Các NHTM có tỷ lệ dự phòng rủi ro cao thường đi kèm với chất lượng tài sản thấp, đặc biệt là trong hoạt động tín dụng. Điều này khiến cho khả năng sinh lời bị suy giảm và tính ổn định của lợi nhuận không cao (Allen và cộng sự, 2012).

(v) Đòn bẩy tài chính (LEV): thể hiện thông qua tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu. Allen và cộng sự (2012) cho rằng đòn bẩy tài chính cao có thể làm tăng áp lực trả lãi, từ đó suy giảm khả năng sinh lời trên tổng tài sản và tăng rủi ro phá sản cho NHTM.

3. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu lựa chọn phương pháp ước lượng mô men tổng quát (Generalized Method of Moments - GMM) để tiến hành hồi quy. Phương pháp này cho phép khắc phục được các vấn đề tiềm ẩn như tự tương quan, phương sai sai số thay đổi và biến nội sinh, đặc biệt biến trễ của biến phụ thuộc được đưa vào mô hình như một biến giải thích (Arrelano và Bover, 1995). Phương pháp này cũng đặc biệt hữu ích khi sử dụng trong ước lượng với chiều thời gian ngắn như số liệu sử dụng trong đề tài (Blundell và Bond, 1998). Cụ thể, nghiên cứu thực hiện hồi quy mô-men tổng quát hệ thống hai bước (2-steps System Generalized Method of Moments – SGMM) với biến trễ của biến phụ thuộc được sử dụng làm biến công cụ, với giả định khả năng sinh lời, hệ số an toàn vốn CAR và các biến đặc trưng của ngân hàng đều là biến nội sinh. Phương pháp này cho phép kết quả ước lượng không chệch và đảm bảo trước các vấn đề tiềm ẩn như phương sai sai số thay đổi và tự tương quan làm sai lệch kết quả mô hình. Ngoài ra, nghiên cứu thực hiện kiểm định Sargan để kiểm định sự phù hợp của các biến công cụ được lựa chọn. Phương pháp ước lượng này tương tự như các nghiên cứu trước đây đối với khả năng sinh lời của các ngân hàng như Wu và cộng sự (2020) hay Altunbas và cộng sự (2010).

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập và tính toán từ báo cáo tài chính của 26 NHTM Việt Nam trong khoảng thời gian từ năm 2010 đến hết năm 2022 thông qua nguồn dữ liệu S&P CapitalIQ. Do việc công bố số liệu không đầy đủ của các ngân hàng, đặc biệt là trước 2015, dữ liệu được sử dụng trong bài nghiên cứu là dữ liệu dạng bảng không cân bằng.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả các biến số sử dụng trong mô hình nghiên cứu

Bảng 1: Thống kê mô tả các biến sử dụng trong mô hình

	Giá trị trung bình	Trung vị	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
ROA	0.010	0.008	0.007	0.000	0.044
CAR	0.151	0.125	0.106	0.034	1.221
TA	15.310	15.381	1.288	10.0721	17.977
LIQ	0.188	0.167	0.105	0.007	0.610
NII	0.482	0.316	1.371	-0.803	16.139
LP	0.005	0.003	0.005	-0.003	0.029
LEV	1.664	1.385	1.515	0.001	12.036

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả)

Biến ROA có giá trị trung bình là 0,01 (1%) và độ lệch chuẩn là 0,007 (0,7%), cho thấy các NHTM Việt Nam có mức độ sinh lời tương đối cao nhưng khác biệt khá lớn giữa các ngân hàng. Hệ số CAR của các NHTM có giá trị bình quân là 0,151 (tương ứng 15,1%), cao hơn so với yêu cầu tối thiểu của NHNN Việt Nam hiện nay theo quy định tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN là 8%. Tuy nhiên, độ lệch chuẩn của hệ số CAR cũng ở mức cao là 0,106 (10,6%). Các biến thể hiện đặc trưng của các NHTM cũng được mô tả trong Bảng 1, trong đó thể hiện tỷ lệ tài sản thanh khoản trên tổng tài sản của các NHTM Việt Nam chiếm bình quân 18,8%, tỷ lệ thu nhập ngoài lãi chiếm khoảng 48,2%, tỷ lệ trích lập dự phòng chiếm khoảng 0,5% tổng tài sản và tỷ lệ đòn bẩy tài chính trung bình ở mức 1,66 lần.

4.2. Kết quả mô hình nghiên cứu

Bảng 2 cho thấy kết quả của mô hình đánh giá tác động của tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu tới khả năng sinh lời (ROA) của NHTM theo phương pháp hồi quy mô ment tổng quát hệ thống hai bước. Giá trị p-value của kiểm định Arellano và Bond (1991) tại độ trễ AR cho thấy không tồn tại vấn đề tự tương quan trong phần dư của các mô hình. Kiểm định Sargan-Hansen cho thấy giả thuyết gốc rằng các biến công cụ được xác định hợp lý và không xuất hiện tình trạng nhận diện quá mức được khẳng định. Các kiểm định này cho thấy kết quả trong mô hình là đáng tin cậy.

Bên cạnh đó, biến trễ của ROA đều mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê cao, cho thấy tính ổn định của chỉ số này khi tỷ lệ sinh lời của năm nay sẽ tác động tới hoạt động của NHTM trong năm tiếp theo. Biến CAR có giá trị dương và có ý nghĩa thống kê 1%. Điều này cho thấy việc tăng tỷ lệ an toàn vốn

Bảng 2: Mô hình nghiên cứu

Biến phụ thuộc	
ROA	
ROA_{t-1}	0.662 *** (0.077)
CaR_{t-1}	0.019 *** (0.007)
LIQ_{t-1}	-0.001 (-0.005)
NII_{t-1}	0.0005 ** (0.0002)
LLP_{t-1}	0.154 (0.099)
LEV_{t-1}	-0.0001 (0.0004)
$SIZE_{t-1}$	0.003 ** (0.001)
Bank-fixed effects	Yes
Observations	26 26
Sargan-Hansen test	21.883 26
AR test	0.0008 0.08
Note:	* ** *** p p p<0.01

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả)

tối thiểu giúp NHTM cải thiện khả năng sinh lời trong năm tiếp theo. Kết quả hồi quy cũng cho thấy các NHTM Việt Nam có quy mô lớn hơn sẽ có khả năng tận dụng lợi thế kinh tế nhờ quy mô để đạt được hiệu quả sinh lời tốt hơn.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Các kết quả nghiên cứu định lượng cho thấy việc gia tăng hệ số an toàn vốn tối thiểu CAR giúp cải thiện khả năng sinh lời của các NHTM, thể hiện ở mối quan hệ cùng chiều của hệ số CAR đối với ROA. Để gia tăng khả năng sinh lời và hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam trong giai đoạn tới, nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị như sau:

5.1. Đối với ngân hàng thương mại Việt Nam

Một là, các ngân hàng cần nâng cao hiệu quả kinh doanh. Nhân tố quan trọng nhất của việc tăng vốn điều lệ và phát triển bền vững chính là khả năng của ngân hàng trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh. Để làm được điều này, các NHTM cần đưa ra chiến lược kinh doanh phù hợp trên cơ sở khẩu vị rủi ro và mối tương quan rủi ro - lợi nhuận. Ngoài ra, NHTM cũng cần xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển nguồn nhân lực toàn diện, đảm bảo cả về chất lượng và số lượng, phù hợp với yêu cầu của hoạt động kinh doanh. Việc xây dựng và hoàn thiện đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn cao, am hiểu nghiệp vụ kinh doanh, có kỹ năng quản

trị ngân hàng theo thông lệ quốc tế, có phẩm chất đạo đức tốt là rất cần thiết trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và tự do hóa tài chính.

Hai là, các NHTM cần dựa vào quy mô, hình thức sở hữu và tình trạng niêm yết trên thị trường chứng khoán để có thể lựa chọn các phương thức tăng vốn tự có phù hợp, gồm có: (i) Tăng vốn thông qua thị trường chứng khoán; (ii) Gia tăng lợi nhuận giữ lại để tăng vốn; (iii) Tăng vốn bằng cách phát hành trái phiếu. Như vậy, các NHTM đứng trước rất nhiều lựa chọn để có thể tăng vốn tự có, song các ngân hàng cần xây dựng chiến lược tăng vốn đi kèm với sử dụng vốn hợp lý để đảm bảo sự phát triển vốn bền vững, tránh tình trạng tăng vốn ồ ạt nhưng chưa có kế hoạch sử dụng vốn hiệu quả.

Ba là, giảm tài sản có rủi ro để tăng hệ số CAR, NHTM cần chủ động triển khai các giải pháp nhằm tối ưu hóa danh mục tài sản có rủi ro theo hướng: áp dụng những thông lệ tốt trong quản trị kinh doanh theo hướng cân bằng giữa rủi ro và thu nhập, tái cơ cấu ngân hàng gắn với xử lý nợ xấu, giảm phân bổ vốn vào các tài sản có trọng số rủi ro cao tại từng thời kỳ theo diễn biến của nền kinh tế.

5.2. Đối với Ngân hàng nhà nước

Thứ nhất, NHNN cần tiếp tục hoàn thiện thể chế để phát triển hệ thống ngân hàng và quá trình tái cơ cấu các Tổ chức tín dụng (TCTD), đặc biệt là tập trung vào nâng cao năng lực thanh tra, giám sát ngân hàng của Cơ quan Thanh tra giám sát ngân hàng về tuân thủ các quy định về an toàn vốn; hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về bảo đảm an toàn hoạt động của hệ thống ngân hàng theo các chuẩn mực quốc tế, trong đó có khuôn khổ pháp lý về hệ số an toàn vốn như việc tiếp tục dự thảo thông tư tính toán vốn theo phương pháp nâng cao (FIRB) đảm bảo đúng lộ trình triển khai Basel II đã nêu tại Đề án cơ cấu lại các TCTD giai đoạn 2016 - 2020 theo quyết định 1058/QĐ-TTg.

Thứ hai, NHNN cần tiếp tục chỉ đạo công tác thực hiện tái cơ cấu toàn diện các TCTD nói chung và các NHTM nói riêng với, trọng tâm là cải thiện và nâng cao năng lực tài chính, năng lực quản trị của NHTM, cổ phần hóa ngân hàng và đẩy nhanh lộ trình niêm yết trên thị trường chứng khoán là một trong số các giải pháp quan trọng; thúc đẩy và yêu cầu các NHTM cơ cấu lại hoạt động theo hướng an toàn, hiệu quả, đảm bảo khả năng phát triển bền vững; khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các NHTM sáp nhập, hợp nhất, mua lại nhằm tăng quy mô vốn điều lệ và đồng thời nâng cao hệ số an toàn vốn tại các NHTM có năng lực quản trị yếu kém.

Thứ ba, NHNN cần kiểm soát nghiêm ngặt các NHTM trong việc duy trì cơ cấu tài sản hợp lý để đảm bảo nếu có rủi ro xảy ra thì ngân hàng phải có đủ vốn tự có bù đắp cho tổn thất này và có các chế tài xử lý nếu ngân hàng không đáp ứng được tiêu chuẩn này. Ngoài ra, các quy định về hệ số an toàn vốn tối thiểu hiện này cần chia thành các nhóm khác nhau đối với các NHTM có cơ cấu danh mục tài sản có mức độ rủi ro khác nhau. Chẳng hạn, đối với các NHTM tập trung nhiều vào các loại tài sản có trọng số rủi ro cao thì cần có quy định về mức vốn tối thiểu cao hơn các NHTM còn lại. □

Tài liệu tham khảo

1. Allen, L., Bali, T., Tang, Y. (2012), *Does systemic risk in financial sector predict future economic downturns?*. Review of Financial Studies, 25(10), pp.3000-3036.
2. Arellano, M. and Bover, O. (1995), *Another look at the instrumental variable estimation of error-components models*. Journal of Econometrics, 68, pp.29-51.
3. Altunbas, Y., Gambacorta, L. and Marques-Ibanez, D. (2010). *Bank risk and monetary policy*, Journal of Financial Stability, 6(3), pp.121-129.
4. Blundell, R. and Bond, S. (1998), *Initial conditions and moment restrictions in dynamic panel data models*, Journal of Econometrics, 87 (1998), pp.115-143
5. Cornett, M. M., McNutt, J. J., Strahan, P. E., Tehranian, H. (2011). *Liquidity risk management and credit supply in the financial crisis*. Journal of Financial Economics, 101, pp.297-312.
6. Goddard, J., P. Molyneux and J. Wilson. (2004), *The Profitability of European Banks: A Cross-sectional and Dynamic Panel Analysis*. The Manchester School, 72(3), pp.363-381.
7. Houston, J. F. Lin, C. Lin, P. and Ma, Y. (2010). *Creditor rights, information sharing and bank risk taking*. Journal of Financial Economics, vol. 96, no. 3, pp.485-512.
8. Kosmidou, K. (2008), *The determinants of banks' profits in Greece during the period of EU financial integration*, Managerial Finance, 34 (3), pp.146-159.
9. Molyneux, P. and R. Seth. (1998), *Foreign Banks, Profits, and Commercial Credit Extensions in the United States*, Applied Financial Economics, 8(5), pp.533-539.
10. McAllister, P. H. and McManus, D., (1993), *Resolving the Scale Efficiency Puzzle in Banking*, Journal of Banking & Finance, 17 (2-3), pp.389-405.
11. Olalekan, A. and Adeyinka, S. (2013), *"Capital adequacy and banks' profitability of deposit taking: an empirical from Nigeria"*, Far East Journal of Psychology and Business, vol. 13, no. 4, pp.32-41.
12. Stein, J. C., (2002), *Information Production and Capital Allocation: Decentralized Versus Hierarchical Firms*. Journal of Finance, LVII (5), pp.1367-1400.
13. Wu, J., Chen, L., Chen, M. and Jeon, B.N. (2020), *Diversification, efficiency and risk of banks: Evidence from emerging economies*. Emerging Markets Review, 45, pp.100720.